TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 346/2023/HC-PT
Ngày: 23-5-2023
"V/v khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 51/2023/TLHC-PT ngày 06 tháng 02 năm 2023 về việc "*khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai"*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 39/2022/HC-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1066/2023/QĐ-PT ngày 10/5/2023 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Phạm Đình H, sinh năm 1972; Cư trú tại: Xóm B, thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B

Người đại diện hợp pháp: Ông Đoàn Anh D – Chủ tịch (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Đỗ Minh T – Cộng tác viên của Trung tâm Tư vấn pháp luật Hội luật gia tỉnh B; ông Võ Văn L - Quyền Chánh thanh tra Sở T4 (Ông T vắng mặt, ông L có mặt).

2. Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung T1 – Chủ tịch (Có văn bản xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Bùi Đắc Đ – Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung T1 – Chủ tịch (Có văn bản xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Bùi Đắc Đ – Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (Có mặt).

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn L1 – Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện T (Theo văn bản ủy quyền số 01/GUQ-PTQĐ ngày 12/4/2021 – có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ủy ban nhân dân xã C, huyện T

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Phúc D1 – Công chức địa chính Ủy ban nhân dân xã C (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/5/2023 – có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Bà Trần Thị Xuân P, sinh năm 1972; Cư trú tại: Xóm B, thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

5. Ông Trần Ngọc T2, sinh năm 1945 (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

6. Bà Hồ Thị L2, sinh năm 1946 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Xóm B, thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Người kháng cáo:* người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, bản án sơ thẩm và lời trình bày của các bên tham gia vụ kiện tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Đối với quyết định hành chính bị khiếu kiện:

Ngày 26/9/2011, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2333/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Phạm Đình H, với tổng diện tích 13.723,5m^2 (thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 89), loại đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn để xây dựng Công trình Khu sản xuất giống thủy sản tập trung xã C, huyện T.

Ngày 26/3/2014, Ủy ban nhân dân huyện T tiến hành đo đạc lại diện tích đất của hộ gia đình ông H bị thu hồi, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phê duyệt vào ngày 14/7/2014. Theo đó, diện tích đất của hộ gia đình ông H bị

thu hồi gồm 03 thửa: thửa số 15, có diện tích 842m^2, loại đất nuôi trồng thủy sản (TSL); thửa số 18, có diện tích 16.565,7m^2, loại đất nuôi trồng thủy sản (TSL); thửa số 28, có diện tích 1.093,9m^2, loại đất trồng cây lâu năm khác (BHK). Tổng cộng diện tích đất thu hồi của 03 thửa là 18.501,6m^2.

Ngày 30/7/2014, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 6492/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 của Ủy ban nhân dân huyện, điều chỉnh diện tích đất bị thu hồi từ 13.723,5m^2 thành 18.501,6m^2, trong đó có 17.407m^2 đất nuôi trồng thủy sản và 1.093,9m^2 đất trồng cây hàng năm khác (tăng thêm 4.778,1m^2).

Ngày 31/7/2014, ông H được kê khai đất đai và tài sản trên đất, đồng thời được Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện tiến hành kiểm kê đất đai và tài sản trên đất của ông xác định: Tổng diện tích đất của hộ gia đình bị thu hồi là 18.501,6m^2, thuộc thửa số 15, 18 và 28, tờ bản đồ số 89 và 93, kèm theo Trích đo, tỷ lệ 1:3.000 và tỷ lệ 1:500, phù hợp với kết quả đo đạc ngày 26/3/2014, trên đất bị thu hồi có 05 hồ nuôi tôm thịt và một số tài sản khác.

Ngày 18/8/2014, Ủy ban nhân dân xã C, huyện T ban hành Giấy xác nhận nguồn gốc đất và tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình ông H, dựa theo kết quả kiểm kê ngày 31/7/2014 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện và Quyết định số 6492/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 của Ủy ban nhân dân huyện.

Theo Ủy ban nhân dân xã C, diện tích đất của hộ gia đình ông H đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng đất chỉ là 14.641,6m^2/l8.501,6m^2, với lý do:

- Thửa số 15 và thửa số 18, tờ bản đồ số 89, có diện tích 17.407,7m^2 là đất công do Ủy ban nhân dân xã C quản lý. Năm 2001, ông Trần Ngọc T2 chiếm dụng diện tích 3.860m^2 trong tổng số 17.407,7m^2 đào ao nuôi tôm;

- Ông T2 đã bị xử phạt vi phạm hành chính tại Quyết định số 343/2001/QĐ-CTUBTP ngày 27/4/2001 của Ủy ban nhân dân huyện T;

- Năm 2002, ông T2 chuyển nhượng 3.860m^2 cho ông H tiếp tục nuôi tôm.

Do đó, phần đất có diện tích 3.860m^2 nêu trên không được công nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 19/8/2014, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện ban hành Bảng tính toán giá trị, bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông H với tổng số tiền là 951.549.500 đồng và đến ngày 19/9/2014, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 7217/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông với số tiền đã tính toán vừa nêu.

Ngày 12/01/2015, ông H đã có đơn khiếu nại lần 1, yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T phải ban hành quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 3.860m^2; bồi thường chi phí di chuyển tài sản trên đất.

Ngày 27/5/2015, Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 2733/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông H đối với diện tích đất 3.860m^2

nêu trên với mức hỗ trợ 30%, tính ra thành tiền là 3.860m^2 x 10.500 đồng/m^2 x 30% = 12.159.000 đồng.

Và ngày 07/8/2015, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 3893/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông H tiền công đào ao đối với diện tích đất 3.860m^2, với mức hỗ trợ 30%, tính ra thành tiền là 5001,135m^3 x 30.000 đồng/m^3 x 30% = 45.010.215 đồng;

Tổng hai khoản trên là 57.169.215 đồng.

Ủy ban nhân dân huyện không bồi thường chi phí di chuyển tài sản trên đất theo quy định của pháp luật cho hộ gia đình ông H.

Ủy ban nhân dân huyện không ban hành Quyết định thu hồi diện tích đất 3.860m^2, không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, theo quy định của Luật Khiếu nại.

Ngày 17/8/2015, ông H tiếp tục làm đơn khiếu nại lần 2. Ngày 01/10/2015, Ủy ban nhân dân huyện B Công văn số 1908/UBND-BTCD về việc trả lời đơn kiến nghị của ông H. Nội dung: Ủy ban nhân dân huyện T bác yêu cầu nêu trên của ông H.

Ngày 26/10/2015, ông H tiếp tục làm đơn khiếu nại lần 3. Ngày 26/02/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 378/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu, bác yêu cầu đòi bồi thường về đất của ông H. Quyết định trên không giải quyết yêu cầu bồi thường chi phí di chuyển tài sản trên đất, là một phần trong toàn bộ yêu cầu khiếu nại của ông H.

Ngày 21/3/2016, ông H làm đơn khiếu nại Quyết định số 378/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của Ủy ban nhân dân huyện T đến Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Ngày 30/6/2017, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2585/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông H đối với diện tích đất 3.860m^2. Theo đó, Ủy ban nhân dân huyện C hỗ trợ 70% giá trị diện tích đất 3.860m^2 và hỗ trợ 100% công đào ao của diện tích đất 3.860m^2.

Ngày 14/8/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2341/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông H, bác yêu cầu khiếu nại bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 3.860m^2.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân tỉnh B áp vị trí đất của hộ gia đình ông H thuộc vị trí 5 để bồi thường, hỗ trợ cho toàn bộ diện tích đất 18.501,6m^2 là không chính xác mà phải áp vị trí đất có giá trị cao hơn (sau khi thẩm tra các tiêu chí sẽ xác định cụ thể là vị trí 2, 3 hay 4).

2. Đối với hành vi hành chính bị kiện:

Ngay từ đầu, Ủy ban nhân dân huyện T đã không thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ tiền công di chuyển tài sản trên toàn bộ phạm vi đất bị thu hồi cho gia đình ông H theo quy định của pháp luật.

Tại đơn khiếu nại lần đầu ngày 12/01/2015, đơn khiếu nại lần 2 ngày 17/8/2015, đơn khiếu nại lần 3 ngày 26/10/2015 ông H đều yêu cầu bồi thường, hỗ trợ tiền công di chuyển tài sản trên toàn bộ diện tích đất bị thu hồi.

Tuy nhiên, Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đã không giải quyết yêu cầu bồi thường, hỗ trợ tiền công di chuyển tài sản trên toàn bộ diện tích đất bị thu hồi.

Tiếp đó, ngày 21/3/2016, ông H làm đơn khiếu nại Quyết định 378/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đến Ủy ban nhân dân tỉnh B. Ông cũng yêu cầu bồi thường, hỗ trợ tiền công di chuyển tài sản trên toàn bộ diện tích đất bị thu hồi, nhưng tại Quyết định số 234l/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần hai cũng không trả lời, không giải quyết yêu cầu này của ông H.

Theo quy định của Luật Tố tụng hành chính, đã hết thời hiệu giải quyết khiếu nại nhưng người có thẩm quyền không giải quyết khiếu nại đối với yêu cầu bồi thường, hỗ trợ tiền công di chuyển tài sản trên toàn bộ diện tích đất bị thu hồi, thì hành vi hành chính không giải quyết khiếu nại là đối tượng bị khởi kiện.

Do đó, ông H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Phạm Đình H đối với diện tích đất 3.860m^2; Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân huyện T phải bồi thường và hỗ trợ cho gia đình ông H theo đúng quy định của pháp luật;

- Đối với diện tích đất 14.641,6m^2 đã được bồi thường và hỗ trợ, buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân huyện T phải tính toán lại vị trí đất bồi thường và hỗ trợ cho gia đình ông H theo đúng quy định của pháp luật;

- Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện hành vi hành chính bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông H tiền công di chuyển tài sản trên toàn bộ diện tích đất bị thu hồi (18.501,6m^2) theo quy định của pháp luật.

Người bị kiện Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh B** *ủy quyền cho* **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T4** *có ý kiến tại Công văn số 4708/STNMT-TTr ngày 08/10/2018:*

Vụ việc ông Phạm Đình H khiếu nại Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Căn cứ kết quả xác minh, làm việc, các chứng cứ thu thập có trong hồ sơ; Sở T4 đã có Báo cáo số 224/BC-STNMT ngày 25/8/2016. Qua xem xét, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức đối thoại với người khiếu nại và có Công văn số 2174/UBND-ĐTQH ngày 12/6/2017 về việc hỗ trợ khác đối với các hộ dân có đất không đủ điều kiện bồi thường tại Dự án Khu sản xuất giống thủy sản tập trung C, huyện T; Trên cơ sở đó, ngày 14/8/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành

Quyết định số 2341/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Đình H. Nội dung giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 2341/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B là đúng trình tự, thẩm quyền và đúng với quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh B** - *Luật sư* **Đỗ Minh T** *có ý kiến:*

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B đối với diện tích 3.860m^2 đất bị thu hồi. Vì theo khoản 3 Điều 7 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ thì hộ ông Phạm Đình H không đủ điều kiện để được bồi thường đối với diện tích 3.860m^2 đất bị thu hồi, do ông Phạm Đình H nhận chuyển nhượng đất từ gia đình ông Trần Ngọc T2 chưa được chính quyền địa phương xác nhận, ông Trần Ngọc T2 lấn chiếm đất đã bị Ủy ban nhân dân huyện T xử phạt vi phạm hành chính, nên không đủ điều kiện bồi thường.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện - **Ủy ban nhân dân huyện T** *và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Chủ tịch* **Ủy ban nhân dân huyện T** *có ý kiến:* Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Đình H**, thống nhất với Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh B**.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Trung tâm Phát triển quỹ đất **huyện T** *trình bày:*

Trung tâm phát triển quỹ đất **huyện T** không đồng ý bồi thường đối với diện tích 3.860m^2 đất bị thu hồi, vì đất ông **Phạm Đình H** là đất lấn chiếm. Việc hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc đã hỗ trợ mức cao nhất là 80%, **Ủy ban nhân dân huyện T** thực hiện theo Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của **Ủy ban nhân dân tỉnh B** thì khi tháo dỡ, giao đất cho dự án nếu có xác nhận không còn chỗ ở nào khác, được bố trí tái định cư thì mới được hỗ trợ di dời tài sản. Do đó, Trung tâm phát triển quỹ đất **huyện T** cũng không đồng ý với yêu cầu của ông **H** về hỗ trợ di dời đối với tài sản trên toàn bộ diện tích 18.501,6m^2 đất bị thu hồi, hỗ trợ về di dời tài sản trên đất bị thu hồi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân xã C *trình bày:*

Vị trí đất ông Phạm Đình H khởi kiện cấp có thẩm quyền xác định không đúng nguồn gốc đất sử dụng đất thuộc thửa đất số 18 và thửa đất số 15; tờ bản đồ số 89; diện tích 17.030m^2; loại đất nuôi trồng thủy sản nước lợ (TSL); có nguồn gốc theo kết quả xét tính pháp lý về đất của Hội đồng xét tính pháp lý về đất là *Đất công do UBND xã quản lý, năm 2001 thì ông* Trần Ngọc T2 *mới chiếm dụng để đào ao nuôi tôm, với diện tích 3.860m^2 (đã được xử lý vi phạm hành chính theo Quyết định số 343/2001/QĐ-CTUBTP ngày 27/4/2001 của* UBND huyện T*). Đến năm 2002 thì ông* T2 *mới chuyển nhượng 3.860m^2 diện tích đất trên cho ông* Phạm Đình H *để tiếp tục nuôi tôm. Đồng thời tại thời điểm này (năm 2002) thì ông* H

có nhận chuyển nhượng phần đất nông nghiệp của bà Ngô Thị T3*, với diện tích 4.170m^2 (phần đất này tiếp giáp với phần đất đã nhận chuyển nhượng từ ông* Trần Ngọc T2 *và có nguồn gốc là do gia đình bà* Ngô Thị T3 *tạo lập từ trước năm 1985 để canh tác nông nghiệp, đến năm 2002 thì chuyển nhượng cho ông* H *để đào ao nuôi tôm); trong quá trình đào ao nuôi tôm (năm 2002) thì ông* H *có cơi nới, mở rộng thêm diện tích đất trống xung quanh do UBND xã quản lý để làm ao nuôi tôm, với diện tích phát sinh là 9.000m^2 (chưa bị xử lý vi phạm hành chính).* Đồng thời, qua kiểm tra vị trí đất trên với hồ sơ địa chính được cấp có thẩm quyền xác lập và công nhận năm 1987 thực hiện theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ (thường được gọi tắt là hồ sơ địa chính 299) thì vị trí đất trên không được đo đạc quy chủ, không có hồ sơ đăng ký đất đai và không có hồ sơ đăng ký xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà **Trần Thị Xuân P** *trình bày:*

Bà đồng ý với ý kiến, quyết định của chồng bà là ông Phạm Đình H. Do bận công việc gia đình nên không thể tham gia các hoạt động tố tụng tại Tòa án, nên bà xin phép được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông **Trần Ngọc T2** *và bà* **Hồ Thị L2** *trình bày:*

Vào năm 1976, ông, bà có khai hoang diện tích đất khoảng 4.000m^2 làm nông nghiệp, đến năm 2001 theo đo đạc là 3.860m^2. Ông, bà cải tạo làm hồ nuôi tôm thịt, tọa lạc tại khu vực **G, thuộc thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận**.

Do ông, bà chưa làm thủ tục đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ngày 27/4/2001 Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện T** ban hành Quyết định số 343/2001/QĐ-CTUBTP xử phạt vi phạm hành chính đối với ông, bà, với số tiền 5.500.000 đồng, với lý do **Ủy ban nhân dân huyện T** cho rằng ông, bà có hành vi lấn chiếm đất đai với diện tích 3.860m^2. Ông, bà đã chấp hành, nộp đủ tiền xử phạt. Theo Quyết định xử phạt, Ủy ban nhân dân huyện cho ông, bà được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất nêu trên để nuôi tôm.

Đến năm 2002, không nhớ rõ ngày tháng, ông, bà làm giấy tay chuyển nhượng diện tích đất và hồ tôm nêu trên cho ông **Phạm Đình H**. Giấy chuyển nhượng ông, bà không giữ mà giao cho ông **H** giữ. Kể từ đó, ông **H** tiếp tục quản lý, sử dụng đất nuôi tôm cho đến khi bị **Ủy ban nhân dân huyện T** thu hồi để làm Dự án Khu sản xuất giống thủy sản Chí Công. Về việc bồi thường, hỗ trợ trong việc thu hồi diện tích đất 3.860m^2, ông, bà đề nghị xem xét bồi thường và hỗ trợ cho ông **H** theo quy định của pháp luật.

Ông, bà không tranh chấp gì với ông **Phạm Đình H** về việc chuyển nhượng diện tích đất nêu trên, cũng như về số tiền bồi thường, hỗ trợ cho ông **H** và xin Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông, bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông **Phạm Đình H** uỷ quyền cho Luật sư **Nguyễn Văn D2** xác định lại yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Yêu cầu Toà án tuyên huỷ một phần Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần 2 đối với ông Phạm Đình H, không chấp nhận bồi thường diện tích 3.860m^2 đất bị thu hồi và buộc Ủy ban nhân dân huyện T phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 3.860m^2 đất bị thu hồi này theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với những quyết định hành chính có liên quan tuy không phải là đối tượng bị kiện nhưng người khởi kiện cũng đề nghị Toà án xem xét, gồm:

1. Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc bồi thường, hỗ trợ với mức 30% đối với diện tích 3.860m^2 đất bị thu hồi;

2. Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về giải quyết khiếu nại lần đầu;

3. Quyết định số 2585/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc hỗ trợ mức 70% đối với 3.860m^2 đất bị thu hồi và bổ sung thêm hệ số 1,4 và hỗ trợ công đào ao 100% của diện tích 3.860m^2 đất.

4. Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc hỗ trợ với mức 70% đối với 3.860m^2 đất và hỗ trợ 50% đối với công đào ao;

Đồng thời, rút các yêu cầu khởi kiện, về việc:

1. Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân huyện T tính toán lại vị trí đất bồi thường và hỗ trợ cho gia đình ông Phạm Đình H theo đúng quy định của pháp luật đối với diện tích đất 14.641,6m^2 đã được bồi thường và hỗ trợ;

2. Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện hành vi hành chính bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông Phạm Đình H tiền công di chuyển tài sản trên toàn bộ diện tích đất bị thu hồi (18.501,6m^2) theo quy định của pháp luật.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 39/2022/HC-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 2 Điều 173; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

- Khoản 2 Điều 77; Điều 210 Luật Đất đai năm 2013, Điều 34 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 72 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh B

- Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Phạm Đình H, về việc yêu cầu:

- Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân huyện T tính toán lại vị trí đất bồi thường và hỗ trợ cho gia đình ông Phạm Đình H theo đúng quy định của pháp luật đối với diện tích đất 14.641,6m^2 đã được bồi thường và hỗ trợ;

- Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện hành vi hành chính bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông Phạm Đình H tiền công di chuyển tài sản trên toàn bộ diện tích đất bị thu hồi (18.501,6m^2) theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Phạm Đình H:

2.1. Hủy Điều 1 của Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của ông Phạm Đình H;

2.2. Huỷ Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Phạm Đình H;

2.3. Hủy Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, về việc hỗ trợ đối với diện tích 3.860m^2 đất bị thu hồi;

2.4. Huỷ một phần các Quyết định số 2585/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 và Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, về việc hỗ trợ đối với 3.860m^2 đất bị thu hồi;

2.5. Buộc Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2022 Chủ tịch UBND tỉnh B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử tòa án nhân dân Cấp cao chấp nhận kháng cáo, bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đình H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông H, giữ nguyên các Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh Bình Thuận.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B *trình bày*: Diện tích đất 3860m^2 có nguồn gốc là của vợ chồng ông T2 tự lấn chiếm đất công để sử dụng; Năm 2001 bị Ủy ban nhân dân huyện T ra Quyết định xử phạt hành chính số tiền 5.500.000 đồng. Sau đó ông T2 đã chấp hành xong và không khiếu nại. Đến năm 2002, ông T2 sang nhượng lại cho ông H bằng giấy tay. Diện tích đất trên là do Ủy ban nhân dân xã C quản lý nên Ủy ban không chấp nhận bồi thường mà chỉ hỗ trợ 70% giá trị đất cho ông H là đúng pháp luật, đảm bảo quyền lợi của ông H nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng hành chính.

Về nội dung vụ án: Nhận thấy án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B trong hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện, người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Ngày 01/10/2009, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2816/QĐ-UBND, về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu sản xuất giống thủy sản tập trung xã C, huyện T để xây dựng cơ sở sản xuất có quy mô lớn tập trung ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong nuôi trồng thủy hải sản và sản xuất một cách thuận lợi, an toàn trong sản xuất. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành văn bản số 1696/UBND-KT ngày 05/5/2010, giao cho Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng để xây dựng Khu sản xuất tôm giống - Chí Công.

Ngày 06/8/2010, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành thông báo số 62/TB-UBND, về việc thu hồi diện tích 1.536.673m^2 (153,6ha) đất, trong đó có 3.860m^2 đất có nguồn gốc do ông Trần Ngọc T2 sử dụng và bị xử phạt vi phạm hành chính tại Quyết định số 343/2001/QĐ-CTUBTP ngày 27/4/2001.

Ngày 26/9/2011, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2333/QĐ-UBND thu hồi 13.732,5m^2 đất, thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 89, loại đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn (TSL) của hộ ông Phạm Đình H để xây dựng công trình Khu sản xuất tôm giống - C. Đến ngày 30/7/2014, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 6492/QĐ-UBND điều chỉnh diện tích thu hồi đất của ông H tại Quyết định số 2333/QĐ-UBND. Theo đó, điều chỉnh tăng diện tích đất bị thu hồi từ 13.732,5m^2 thành 18.501,6m^2 (gồm: 17.407,7m^2 đất

TSL và 1.093,9 m^2 đất BHK), lý do xác định diện tích không đúng với thực tế. Ngày 31/7/2014, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện T lập biên bản kiểm kê toàn bộ diện tích đất và tài sản có trên đất thu hồi. Kết quả xét tính pháp lý nguồn gốc diện tích 18.501,6m^2 đất thu hồi của hộ ông Phạm Đình H, như sau:

- 14.641,6m^2 đất đủ điều kiện được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 6941/QĐ-UBND ngày 03/9/2014, Quyết định số 7217/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 và Quyết định số 2618/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông H tổng cộng 951.549.500 đồng.

- Còn lại diện tích 3.860m^2 không đủ điều kiện để được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Vì đất có nguồn gốc do ông Trần Ngọc T2 chiếm và đã có Quyết định xử phạt hành chính. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 và Quyết định số 3893/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 phê duyệt hỗ trợ 30% về giá trị đất và 30% tiền công đào ao cho hộ ông H. Tuy nhiên, ông H khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện T, yêu cầu bồi thường 100% về đất đối với diện tích 3.860m^2 và tài sản trên đất.

Ngày 26/02/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 378/QĐ-UBND trả lời khiếu nại lần đầu, không đồng ý khiếu nại của ông H. Lý do diện tích 3.860m^2 đất đã bị xử phạt vi phạm hành chính năm 2001, nên không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ, nhưng được hỗ trợ 30% giá đất nông nghiệp bị thu hồi và hỗ trợ 30% công đào ao theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh B tại Công văn số 2393 ngày 22/7/2015.

Tuy nhiên, xét việc nuôi tôm trên cát chi phí lớn nên Ủy ban nhân dân tỉnh B cho chủ trương hỗ trợ thêm cho người bị thu hồi đất. Nên ngày 14/02/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 340/QĐ-UBND hỗ trợ cho hộ ông H do thu hồi 3.860m^2 đất không đủ điều kiện bồi thường về đất, nhưng được hỗ trợ 70% giá trị đất cùng loại bị thu hồi và 50% tiền công đào ao.

Đến ngày 30/6/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 2585/QĐ-UBND, về việc bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông H do thu hồi 3.860m^2 đất nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất. Theo đó, tăng mức hỗ trợ về đất từ 30% thành 70% giá trị đất cùng loại bị thu hồi; đồng thời tăng mức hỗ trợ tiền công đào ao từ 50% thành 100%. Tổng số tiền hỗ trợ bổ sung là 91.229.025 đồng.

Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, nên ông **H** tiếp tục khiếu nại. Ngày 14/8/2017, Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh B** ban hành Quyết định số 2341/QĐ-UBND trả lời khiếu nại lần 2, không chấp nhận khiếu nại của ông **Phạm Đình H**; thống nhất như nội dung trả lời khiếu nại tại Quyết định số 378/QĐ-UBND của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện T**. Ngoài ra, xét việc đào ao, lót bạt đáy nuôi tôm trên cát, mức chi phí đầu tư lớn nên **Ủy ban nhân dân tỉnh T** nâng mức chi hỗ trợ khác cho hộ ông **H** theo quy định tại Công văn số 2174/UBND-ĐTQH ngày 12/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ khác

đối với các hộ dân có đất thu hồi nhưng không đủ điều kiện bồi thường và nâng mức hỗ trợ tiền công đào ao từ 30% lên 100%.

[3] Xét kháng cáo của Chủ tịch **UBND tỉnh B**:

[3.1] Người khởi kiện ông **Phạm Đình H** cho rằng nguồn gốc 3.860m^2 đất bị thu hồi là do vợ chồng ông **Trần Ngọc T2**, bà **Hồ Thị L2** khai hoang, sử dụng, sau đó chuyển nhượng cho vợ chồng ông vào năm 2002 và vợ chồng ông sử dụng từ đó đến nay. Khi nhận chuyển nhượng, ông không biết ông **Trần Ngọc T2** đã bị Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện T** xử phạt vi phạm hành chính theo Quyết định số 343/2001/QĐ-CTUBTP ngày 27/4/2001.

[3.2] Theo lời trình bày của ông **Trần Ngọc T2** và bà **Hồ Thị L2**: Vào năm 1976, ông, bà có khai hoang diện tích đất khoảng 4.000m^2 làm nông nghiệp, đến năm 2001 theo đo đạc là 3.860m^2, ông, bà cải tạo làm hồ nuôi tôm thịt, tọa lạc tại khu vực **G, thuộc thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Bình Thuận**. Ngày 27/4/2001 Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện T** ban hành Quyết định số 343/2001/QĐ-CTUBTP xử phạt vi phạm hành chính đối với ông, bà, với số tiền 5.500.000 đồng, với lý do **Ủy ban nhân dân huyện T** cho rằng ông, bà có hành vi lấn chiếm đất đai với diện tích 3.860m^2. Ông, bà đã chấp hành, nộp đủ tiền xử phạt. Theo Quyết định xử phạt, Ủy ban nhân dân huyện cho ông, bà được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất nêu trên để nuôi tôm. Đến năm 2002, không nhớ rõ ngày tháng, ông, bà làm giấy tay chuyển nhượng diện tích đất và hồ tôm nêu trên cho ông **Phạm Đình H**. Giấy chuyển nhượng ông, bà không giữ mà giao cho ông **H** giữ. Kể từ đó, ông **H** tiếp tục quản lý, sử dụng đất nuôi tôm cho đến khi bị **Ủy ban nhân dân huyện T** thu hồi để làm Dự án Khu sản xuất giống thủy sản Chí Công.

[3.3] Ủy ban nhân dân xã C trình bày:

Vị trí đất ông Phạm Đình H khởi kiện cấp có thẩm quyền xác định không đúng nguồn gốc đất sử dụng đất thuộc thửa đất số 18 và thửa đất số 15; tờ bản đồ số 89; diện tích 17.030m^2; loại đất nuôi trồng thủy sản nước lợ (TSL); có nguồn gốc theo kết quả xét tính pháp lý về đất của Hội đồng xét tính pháp lý về đất là Đất công do UBND xã quản lý, năm 2001 thì ông Trần Ngọc T2 mới chiếm dụng để đào ao nuôi tôm, với diện tích 3.860m^2 (đã được xử lý vi phạm hành chính theo Quyết định số 343/2001/QĐ-CTUBTP ngày 27/4/2001 của UBND huyện T). Đến năm 2002 thì ông T2 mới chuyển nhượng 3.860m^2 diện tích đất trên cho ông Phạm Đình H để tiếp tục nuôi tôm. Đồng thời tại thời điểm này (năm 2002) thì ông H có nhận chuyển nhượng phần đất nông nghiệp của bà Ngô Thị T3, với diện tích 4.170m^2 (phần đất này tiếp giáp với phần đất đã nhận chuyển nhượng từ ông Trần Ngọc T2 và có nguồn gốc là do gia đình bà Ngô Thị T3 tạo lập từ trước năm 1985 để canh tác nông nghiệp, đến năm 2002 thì chuyển nhượng cho ông H để đào ao nuôi tôm); trong quá trình đào ao nuôi tôm (năm 2002) thì ông H có cơi nới, mở rộng thêm diện tích đất trống xung quanh do UBND xã quản lý để làm ao nuôi tôm, với diện tích phát sinh là 9.000m^2 (chưa bị xử lý vi phạm hành chính). Đồng thời, qua kiểm tra vị trí đất trên với hồ sơ địa chính được cấp có thẩm quyền xác lập và công nhận năm 1987 thực hiện theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ (thường được gọi tắt là hồ sơ địa chính 299) thì vị trí

đất trên không được đo đạc quy chủ, không có hồ sơ đăng ký đất đai và không có hồ sơ đăng ký xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất.

[3.4] Từ cơ sở trên, Xét diện tích đất 3.860m^2 nguồn gốc là đất công do UBND xã C quản lý, sau đó ông T2 chiếm làm ao nuôi tôm nên bị UBND huyện T xử phạt hành chính bằng quyết định số 343/2001/QĐ-UBND, ngày 27/4/2001 số tiền 5.500.000 đồng. Đến năm 2002 vợ chồng ông T2 sang nhượng lại diện tích này cho ông H và ông H tiếp tục nuôi tôm. Diện tích đất trên từ ngày ông T2 bị xử phạt hành chính đến khi nhà nước thu hồi làm dự án tuy ông H vẫn đang sử dụng nhưng diện tích đất này vẫn thuộc đất công do UBND xã C quản lý, ông H chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận diện tích này cho ông.

Như vậy, chủ trương thu hồi đất làm dự án của UBND huyện T thực hiện là đúng quy định. Diện tích đất 3.860m^2 của ông H nằm trong dự án là đất công do UBND xã C quản lý. UBND huyện T căn cứ khoản 3 điều 7 Nghị định 197/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 đã ban hành nhiều Quyết định hỗ trợ giá trị đất và tiền công đào ao cho ông H. Cụ thể là Quyết định sau cùng số 2585/QĐ-UBND, ngày 30/6/2017. Theo đó UBND huyện hỗ trợ 70% giá trị diện tích đất 3.860m^2 và hỗ trợ 100% công đào ao và tài sản đầu tư trên đất của diện tích 3.860m^2 cho ông H là có căn cứ và đảm bảo quyền lợi cho ông H.

[3.5] Tòa cấp sơ thẩm cho rằng diện tích đất gia đình ông **Trần Ngọc T2** bị xử phạt vi phạm hành chính năm 2001, sau khi bị xử phạt, ông **T2** tiếp tục sử dụng, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả. Sau đó, ông **T2** chuyển nhượng cho ông **Phạm Đình H** vào năm 2002 (trước ngày 01/7/2004), ông **H** tiếp tục sử dụng đến khi đất bị thu hồi, nhưng Cơ quan có thẩm quyền vẫn không có ý kiến gì. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013, ông **Phạm Đình H** hoàn toàn đủ điều kiện được bồi thường khi diện tích 3.860m^2 đất này bị thu hồi là không đúng quy định của pháp luật.

[3.6] Vì vậy, Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh B**, Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện T**; các Quyết định của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân huyện T** không chấp nhận bồi thường diện tích 3.860m^2 đất bị thu hồi, chỉ hỗ trợ cho ông **Phạm Đình H** mà ông **H** yêu cầu xem xét là đúng quy định của pháp luật như đã viện dẫn trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh B**. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Đình H**, không chấp nhận kháng cáo; giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận là không có căn cứ nên không được chấp nhận**.**

[4] Về án phí:

Án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đình H không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B không phải chịu.

Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh B** không phải chịu.

[5] Về chí phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Phạm Đình H tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B. Sửa bản án hành chính sơ thẩm số 39/2022/HC-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 2 Điều 173; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Điều 75 Luật Đất đai năm 2013, khoản 3 Điều 7 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Phạm Đình H, về việc yêu cầu:

- Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân huyện T tính toán lại vị trí đất bồi thường và hỗ trợ cho gia đình ông Phạm Đình H theo đúng quy định của pháp luật đối với diện tích đất 14.641,6m^2 đã được bồi thường và hỗ trợ;

- Buộc Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân huyện T thực hiện hành vi hành chính bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông Phạm Đình H tiền công di chuyển tài sản trên toàn bộ diện tích đất bị thu hồi (18.501,6m^2) theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Phạm Đình H về việc yêu cầu:

2.1 Huỷ một phần Quyết định số 2341/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần 2 đối với ông Phạm Đình H, không chấp nhận bồi thường diện tích 3.860m^2 đất bị thu hồi.

2.2 Buộc Ủy ban nhân dân huyện T phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 3.860m^2 đất bị thu hồi này theo đúng quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Phạm Đình H phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0024909 ngày 04/9/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

Án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B không phải chịu. Hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008419 ngày 07/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Người khởi kiện ông Phạm Đình H tự nguyện chịu 2.600.000 đồng *(Hai triệu, sáu trăm nghìn đồng)*, ông H đã nộp đủ

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười **Nguyễn Thị Thụy Vũ** **Lê Văn An**